

Số: 122BC-TTYT

Giang Thành, ngày 28 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác y tế tháng 4 năm 2025
và nhiệm vụ trọng tâm tháng 5 năm 2025

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 4

I. CÔNG TÁC THAM MƯU, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Trong tháng, Trung tâm Y tế chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, công tác khám chữa bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Ngoài ra, đã tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Ban hành ban hành 12 Quyết định theo thẩm quyền quản lý¹
- Triển khai 06 Công văn²
- Triển khai 06 Kế hoạch³

¹ Trong đó: 01 QĐ phân công viên chức tham gia khóa đào tạo cấp chứng chỉ chuyên khoa phục hồi; 01 QĐ về việc kiện toàn Hội đồng Khoa học và công nghệ TTYT huyện Giang Thành; 01 QĐ về việc phê duyệt kết quả mua sắm thùng rác Y tế cho các Khoa Lâm sàng; 01 QĐ về việc phê duyệt kết quả mua sắm thùng dây bơm máy hóa sinh 1080; 01 QĐ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung ứng sửa chữa thay mới bộ phận; 01 QĐ Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng sửa chữa máy sấy khô công nghệ; 01 QĐ về việc kiện toàn Tổ chỉ đạo tuyến TTYT huyện Giang Thành; 01 QĐ về việc bãi nhiệm cán bộ phụ trách công tác chuyên môn TYT xã Phú Mỹ Nguyễn Văn Rìa; 01 QĐ về việc phân công cán bộ phụ trách công tác chuyên môn TYT Phú Mỹ Tiên Mét; 01 QĐ phân công viên chức người lao động khoá đào tạo cấp chứng chỉ; 01 QĐ về việc Ban hành Quy chế điều tra xử lý ngộ độc thực phẩm trên địa bàn huyện Giang Thành; 01 QĐ Ban hành Nội quy tiếp công dân của TTYT Giang Thành.

² Trong đó: (1) Triển khai thực hiện thủ tục khi khám chữa bệnh theo Nghị định 02 và Thông tư 01/2025/BYT cho các khoa, phòng và Trạm Y tế; (2) Lập danh sách khám sàng lọc và mổ mắt cho người nghèo được 59 lượt người đăng ký; (3) Rà soát tiền sử và tiêm chủng bù vắc xin cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học năm học 2024-2025; (4) Tăng cường công tác phòng, chống bệnh cúm, sởi và các bệnh lây truyền qua đường hô hấp; (5) Triển khai phần mềm tư vấn dinh dưỡng; (6) Triển khai thực hiện Quyết định số 678/QĐ-BYT ngày 26/02/2025 của Bộ Y tế.

³ Trong đó: (1) Tham mưu chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai và cụ thể hóa các văn bản, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trên địa bàn; (2) hoạt động và phát triển công tác y tế năm 2025; (3) khám chữa bệnh cho người nghèo năm 2025; (4) đảm bảo công tác y tế trong Lễ phát động hưởng ứng tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người; lồng ghép Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân và Ngày Quốc tế Hạnh phúc huyện Giang Thành năm 2025; (5) tổ chức Hội nghị (họp) trực tuyến với các đơn vị trực thuộc Trung tâm Y tế qua Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến; (6) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn huyện Giang Thành.

Tham mưu chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai và cụ thể hóa các văn bản, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác y tế dự phòng

1.1. Chương trình Tiêm chủng

- Triển khai tiêm vắc xin Phòng chống dịch sởi cho trẻ từ đủ 6 tháng đến dưới 9 tháng tuổi: 128/129 trẻ, đạt 99%.

- Số trẻ em <1 tuổi được tiêm MĐĐĐ 35 trẻ; Số phụ nữ có thai tiêm ngừa uốn ván 34 người.

- Tiêm ngừa dịch vụ: Tiêm uốn ván cho các đối tượng nguy cơ: 18 liều; Tiêm ngừa đại cho các đối tượng nguy cơ: 08 liều.

1.2. Phòng, chống dịch bệnh (Số liệu từ ngày 01/3 đến 30/3/2025)

- Bệnh Sốt xuất huyết: Không ghi nhận.

- Bệnh Tay chân miệng: ghi nhận 01 cas xã Tân Khánh Hoà

- Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi: Ghi nhận 02 ca tại (01 Phú Lợi, 01 Vĩnh Điều)

- Các bệnh truyền nhiễm khác: Các bệnh truyền nhiễm khác không ghi nhận.

1.3. Phòng chống các bệnh xã hội và bệnh nguy hiểm cho cộng đồng

- Chương trình phòng chống HIV/AIDS: không ghi nhận ca nhiễm mới. Tổng tích lũy: 53 cas. Trong đó (còn sống: 31; Tử vong: 22)

- Chương trình phòng chống Lao:

+ Duy trì tốt công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức phòng, chống bệnh lao ngoài xã hội.

+ Trong tháng ghi nhận: 03 cas Lao phổi AFB(+) mới.

+ Số BNQL điều trị: 58 cas, số người xét nghiệm lao: 29 người

+ Giám sát chương trình: 05 lượt, vãng gia bệnh nhân: 10 bệnh

- Đảm bảo cấp phát thuốc đúng thời gian, kịp thời cho bệnh nhân HIV/AIDS, Lao.

1.4. Chương trình phòng, chống Dinh dưỡng

1.4.1. Chương trình dinh dưỡng.

Duy trì thực hiện tốt công tác truyền thông tuyên truyền, vận động người dân sử dụng đầy đủ các vi chất dinh dưỡng cho trẻ em để giảm thiểu tối đa suy dinh dưỡng trẻ em trong cộng đồng.

Triển khai kế hoạch nói chuyện sức khỏe về dinh dưỡng năm 2025 tại các xã.

1.4.2. Chương trình Vitamin A.

Duy trì thực hiện tốt công tác bổ sung Vitamin A cho trẻ em nguy cơ, trẻ tiêu chảy cấp, trẻ sốt phát ban... trên địa bàn các xã.

1.5. Chương trình Sức khỏe môi trường - Y tế trường học

1.5.1. Chương trình Sức khỏe môi trường

Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn hiện có: 37 hộ gia đình

1.5.2. Chương trình Y Tế trường học:

Công tác Y tế trường học luôn được duy trì.

1.5.3. Chương trình NHĐ:

Công tác Y tế trường học luôn được duy trì.

1.6. Chương trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản

- Tổng số áp dụng biện pháp tránh thai 250 người⁴ (tại khoa CSSKSS là 01 người).

- Số phụ nữ sinh con trong tháng: 42 người (tại khoa CSSKSS là 04 người).

- Khám phụ khoa 425 lượt (tại khoa CSSKSS: 15 lượt); Điều trị phụ khoa: 132 lượt (tại khoa sản 08 lượt).

1.7. Chương trình an toàn thực phẩm

Tăng cường công tác giám sát, hướng dẫn chuyên môn 05 Trạm Y tế xã.

Phối hợp các ngành, đoàn thể và Trạm y tế xã tăng cường công tác thông tin, truyền thông trên hệ thống loa đài về an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố. Tuyên truyền, hướng dẫn người dân lựa chọn và sử dụng thực phẩm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

3. Công tác khám chữa bệnh:

TT	Khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2025	Thực hiện tháng 4/2025	So sánh tháng trước
1	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	5.253	6.931	↑1.678
	▶ Khám BHYT	Lượt	1.485	1.540	↑55
	▶ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	207	175	↓32

⁴ Trong đó: Đặt vòng: 46; Thuốc uống: 72; Thuốc tiêm: 51; Thuốc cấy tránh thai: 01; Bao cao su: 80 lượt.

2	Tổng số lượt điều trị nội trú	Lượt	115	113	↓2
3	Công suất sử dụng giường bệnh	%	40,4	41	↑0,6
4	Tỷ lệ bệnh nhân nội trú điều trị khỏi, đỡ giảm	%	87,7	86,7	↓1
5	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	Ngày	4,21	4,29	↑0,08

Thực hiện cận lâm sàng: Tổng số kỹ thuật xét nghiệm 2.045; chụp X-quang: 187 lượt; Tổng số người điện tim: 24 lượt; Tổng số người siêu âm: 148 lượt.

4. Công tác Dược

Thực hiện ký kết hợp đồng với nhà cung ứng theo Quyết định số 53/QĐ-TTMS ngày 11/02/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 2

- Thực hiện Công văn số: 642/SYT-NVD ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Sở y tế hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025 và chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu theo Công văn số 354/TTMS-NVD ngày 06/03/2025.

- Tờ trình số 16/TTr-KDTTBVTYT ngày 06 tháng 03 năm 2025 về việc xin ra Quyết định phê duyệt kết quả mua sắm thùng rác y tế cho các khoa lâm sàng. Nhằm hỗ trợ Khoa Dược – TTBVTYT hoàn thành công việc được giao.

- Tờ trình số 13/TTr-KDTTBVTYT ngày 06 tháng 03 năm 2025 về việc xin ra Quyết định phê duyệt kết quả mua sắm dây bơm máy sinh hoá AU480.

- Tờ trình số 14/TTr-KDTTBVTYT ngày 06 tháng 03 năm 2025 về việc xin ra Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung ứng sửa chữa máy sấy khô công nghiệp CT 050.

- Tờ trình số 15/TTr-KDTTBVTYT ngày 06 tháng 03 năm 2025 về việc xin ra Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung ứng sửa chữa/thay mới bộ phận bị hư hỏng của tủ sấy tiệt trùng DO-75.

- Thực hiện Công văn số: 695/SYT-NVD ngày 17 tháng 03 năm 2025 của Sở y tế về việc góp ý kiến Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/05/2018 của Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Thực hiện Công văn số: 694/SYT-NVD ngày 17 tháng 03 năm 2025 của Sở y tế về việc góp ý kiến Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 29/2018/TT-BYT ngày 29/10/2018 của Bộ Y tế quy định về thử thuốc trên lâm sàng.

- Xuất hoá đơn và làm thủ tục thanh toán mua sắm dây bơm máy sinh hoá

AU480 - 1.750.000Đ

- Xuất hoá đơn và làm thủ tục thanh toán sửa chữa máy sấy khô công nghiệp CT 050 – 9.000.000Đ

- Xuất hoá đơn và làm thủ tục thanh toán sửa chữa/thay mới bộ phận bị hư hỏng của tủ sấy tiệt trùng DO-75 – 14.000.000Đ

- Xuất hoá đơn và làm thủ tục thanh toán mua sắm quả mua sắm thùng rác y tế cho các khoa lâm sàng – 5.900.000Đ

- Thực hiện Công văn số: 764/SYT-NVD ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Sở y tế hướng dẫn xây dựng, lập nhu cầu sử dụng thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2025-2027.

5. Công tác dân số- truyền thông giáo dục sức khỏe

5.1. Kết quả thực hiện các chương trình, Dự án, đề án

5.1.1. Công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển

Tổ chức các hoạt động truyền thông các vấn đề đang đặt ra đối với công tác dân số và phát triển: chăm sóc SKSS VTN/TN, MCBGTKS, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe NCT, tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân... được 56 cuộc có 2.105 người dự, trong đó:

Truyền thông về “Kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính vị thành niên/thanh niên, mất cân bằng giới tính khi sinh cho học sinh” năm 2025 tại trường THCS Vĩnh Phú và Vĩnh Điều được 200 học sinh.

5.1.2. Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

Duy trì công tác truyền thông (số liệu đã báo vào công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển).

5.1.3. Chương trình Điều chỉnh mức sinh

Duy trì công tác truyền thông (số liệu đã báo vào công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển).

5.1.4. Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh

Duy trì công tác truyền thông (số liệu đã báo vào công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển).

5.1.5. Đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh”

Duy trì công tác truyền thông (số liệu đã báo vào công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển).

5.1.6. Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và khám sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi

Duy trì công tác truyền thông (số liệu đã báo vào công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển).

5.1.7. Thu thập, cập nhật thông tin dữ liệu Dân số-KHHGD

Thu thập, nhập thông tin biến động hàng tháng vào kho dữ liệu. Báo cáo thống kê chuyên ngành Dân số và KHHGD xã về Chi cục Dân số-KHHGD tháng theo đúng qui định.

5.1.8. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

5.2. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe

- Tư vấn sức khỏe: 704 lần, số người được truyền thông: 704 người;
- Thảo luận nhóm: 25 lần, số người được truyền thông: 212 người;
- Thăm hộ gia đình: 610 lần, số người được truyền thông: 610 người;
- Gửi tin, bài đăng Bản tin Sức khỏe Kiên Giang: 02 tin, bài, Trung tâm Văn hoá – Thể thao và Truyền thanh: 10 tin, bài.
- Truyền thanh trên hệ thống phát thanh xã và Trạm Y tế: 23 tin, với 112 lượt phát thanh.

6. Công tác quản lý và điều hành khác

6.1. Tổ chức nhân sự, đào tạo và chế độ chính sách

- Tổng số 124 người (Trong đó biên chế 113; hợp đồng lao động 11)⁵
- Tham mưu đào tạo ngắn hạn được 2 lớp: Phục hồi chức năng, An toàn vận hành lò hơi (ATLĐ mức 3) tổng cộng có 03 viên chức, NLĐ tham gia.
- Lập danh sách tập huấn 01 lượt viên chức.
- Báo cáo điều chỉnh, tăng giảm về BHXH: 03 trường hợp.

6.2. Công tác thực hiện quy tắc ứng xử, quy chế dân chủ, đường dây nóng, hòm thư góp ý, an ninh trật tự

- Tham mưu xây dựng Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của nhân viên Y tế năm 2025.
- Báo cáo hoạt động đường dây nóng quý I.
- Trong tháng không ghi nhận thông tin phản ánh của người dân qua hòm thư góp ý và đường dây nóng.
- Tham mưu xây dựng kế hoạch phối hợp với công an xã Phú Lợi về đảm bảo công tác An ninh trật tự tại Trung tâm Y tế.
- Công tác Bảo vệ an ninh trật tự và phòng cháy chữa cháy đảm bảo chế độ

⁵ Trong đó: Bác sĩ: 29 (CKII: 01; CKI: 05; ThS:01; Bác sĩ đa khoa:22); Dược sĩ: 16(CKI: 01;DSDH: 10; DSCĐ: 05); Y sĩ: 30; Điều dưỡng: 16 (CNĐD: 13; CĐĐD: 03; Kỹ thuật viên: 05 (CNXN: 03;;CDXN: 01, X quang: 01); Hộ sinh: 10 (CKI:1;CNHS: 08; HSTH: 01); Dân số viên: 04; kế toán 03; kỹ sư: 01; văn thư 01, CNTT; 01; Hộ lý 03; tài xế 02; bảo vệ, bảo trì : 03

thường trực 24/24h theo đúng qui chế. Công tác bảo trì thiết bị điện, nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng của đơn vị.

6.3. Công tác thi đua khen thưởng

- Tiếp nhận bình xét thi đua xếp loại ABC của các đơn vị trực thuộc, kết quả trong tháng có 124 VCLĐ bình xét: Trong đó: Xếp loại A: 107 lượt VCLĐ; Xếp loại B: 0 lượt VCLĐ; Không bình xét có lý do: 10 lượt VCLĐ (03 trường hợp nghỉ hậu sản; 02 đi học, 05 bị kỷ luật). 07 trường hợp không xét do không nộp báo cáo xét abc: TYT Phú Lợi

6.4. Công tác văn thư lưu trữ, báo cáo thống kê

- Công tác thống kê báo cáo, cập nhật công văn qua thư điện tử, gmail được đảm bảo theo đúng quy định, mỗi ngày tối thiểu 2 lần, (sáng 8 giờ và 16 giờ cùng ngày). Kịp thời triển khai đến các Khoa, Phòng có liên quan tham mưu để thực hiện.

- Tiếp nhận 210 văn bản, ban hành 150 văn bản. Công tác lưu trữ văn bản đảm bảo đúng qui định. Quản lý tốt con dấu, văn bản mật của đơn vị.

7. Hoạt động trạm y tế xã

- Đảm bảo công tác thường trực 24/24. Công tác khám chữa bệnh đảm bảo thực hiện đúng các quy trình khám chữa bệnh Bộ Y tế ban hành.

STT	Khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3	Thực hiện tháng 4	So sánh tháng trước
TYT Phú Mỹ	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	603	588	↓15
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	25	0	↓25
TYT Phú Lợi	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	65	50	↓15
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	0	0	0
TYT Tân Khánh Hoà	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	964	779	↓185
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	26	23	↓3

TYT Vĩnh Điều	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	1.119	968	↓151
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	20	20	0
TYT Vĩnh Phú	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	1.164	2.868	↑1.704
	► Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	50	50	0

- Công tác phòng chống dịch bệnh tại các xã được đảm bảo, không xảy ra các ổ dịch lớn trên địa bàn, công tác truyền thông phòng chống dịch bệnh được duy trì thường xuyên. Duy trì thực hiện công tác tiêm chủng thường xuyên tại các Trạm Y tế.

8. Công tác phối kết hợp

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Y tế, Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Giang Thành về công tác khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh tạo điều kiện cho Trung tâm Y tế thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn, cũng như mua sắm các trang thiết bị chuyên môn phục vụ công tác chuyên môn.

- Đảm bảo công tác thường trực, trực cấp cứu, khám chữa bệnh điều trị, phục vụ người bệnh kịp thời. được thực hiện tốt. Công tác ATTP được đảm bảo không xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm trên địa bàn trong dịp tết Nguyên Đán Ất Tỵ năm 2025

- Công tác phòng, chống dịch được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của BGĐ, sự tham gia của các ban ngành đoàn thể, sự giám sát chặt chẽ của cán bộ chuyên môn từ huyện đến xã nên tình hình dịch bệnh được kiểm soát và không chế hiệu quả không để xảy ra ổ dịch trên địa bàn.

- Duy trì thực hiện tốt công tác tiêm chủng thường xuyên và tiêm vắc xin dịch vụ luôn được đảm bảo an toàn không để xảy ra sự cố trong tiêm chủng.

- Các Trạm Y tế đảm bảo công tác chuyên môn, thực hiện tốt công tác phối kết hợp với các ban ngành đoàn thể trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

2. Hạn chế, khó khăn

- Cơ sở vật chất tại Trung tâm Y tế và một số Trạm Y tế đã xuống cấp, nhiều khoa phòng chật hẹp.

- Trang thiết bị còn thiếu chưa đầy đủ theo phân tuyến kỹ thuật tại một số khoa/phòng, một số trang thiết bị tại các Khoa/Phòng đã xuống cấp, hư hỏng.

- Một số phụ huynh chưa đưa trẻ đi tiêm trong thời gian diễn ra chiến dịch nên tỷ lệ tiêm chủng chưa đạt cao, phải tổ chức nhiều đợt tiêm vét

Phần II

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 5 NĂM 2025

1. Triển khai rà soát tiền sử và tiêm chủng bù liều vắc xin cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học năm học 2024-2025.
2. Báo cáo khám chữa bệnh tích hợp thẻ BHYT & CCCD tháng 3/2025.
3. Tiếp tục tham mưu triển khai thực hiện áp dụng phương pháp 5S để cải thiện chất lượng bệnh viện, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Y tế.
4. Tiếp tục tăng cường công tác phối kết hợp với các ban ngành đoàn thể xã, ấp Tổ chức các hoạt động truyền thông các vấn đề đang đặt ra đối với công tác dân số và phát triển: chăm sóc SKSS VTN/TN, MCBGTKS, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe NCT, tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân; truyền thông giáo dục sức khỏe,...
5. Truyền thông về “Kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính vị thành niên/thanh niên, mất cân bằng giới tính khi sinh cho học sinh” năm 2025 tại trường THCS Phú Mỹ, Tân Khánh Hoà, Trung tâm Giáo dục thường xuyên.
6. Triển khai chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số tại vùng có mức sinh thấp năm 2025.
7. Tham mưu đăng ký Đơn vị đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” năm 2025 về công an tỉnh.
8. Đăng ký hồ sơ đơn vị văn hoá giai đoạn 2025-2027.
9. Ban hành Nội quy tiếp công dân của Trung tâm Y tế Giang Thành.
10. Kế hoạch phát động phong trào thi đua hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu tình nguyện năm 2025.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác y tế tháng 4 năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 5 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- UBND huyện;
- Huyện ủy;
- Ban Tuyên giáo huyện;
- Chi cục thống kê huyện;
- Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, KHN.V.



Hồ Hữu Phước

BẢNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 4 NĂM 2025
 Kèm theo Báo cáo số: 28/BC-TTYT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành



TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHỤ MỸ			TRẠM Y TẾ PHỤ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
I	KHÁM CHỮA BỆNH																							
1	Tổng số giường	Giường	40	40	100	40	40	100																
2	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	55.000	6.941	13	17.000	1.678	10	5.000	598	12	2.000	50	3	9.500	779	8	10.500	968	9	11.000	2.868	26	
	*Tại TTYT huyện		17.000	1.678	10	17.000	1.678																	
	*Tại TYT xã		38.000	5.263	14	38.000				598			50			779			968				2.868	
	Trong đó Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	2.035	185	9	1.200	82	7	200	10	5	35	0	0	200	23	12	200	20	10	200	50	25	
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	1.200	113	9	1.200	113	9																
	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	ngày	5	4.35		5	4.35																	
4	Công suất sử dụng giường bệnh	%	50	41	82	50	41	82																
5	Số bệnh nhân điều trị ngoại trú có bệnh án	Người	-	0		-	0	0																
6	Tỷ lệ điều trị khỏi, đỡ giảm	%	89	86.7	97	89	86.7	97																
7	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	xã	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
8	Số trạm y tế có bác sĩ làm việc (bao gồm bác sĩ tăng	Trạm	5	4	80				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	0	0	
9	Số TYT có NHS hoặc YS sản nhi	Trạm	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
10	Số cơ sở khám chữa bệnh tại TYT	Cơ sở	5	5	100				1	1	100		1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
	+ Trong đó: Cơ sở khám BHYT	Cơ sở	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
II	PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM																							
A	Tiêm chủng mở rộng																							
1	Số trẻ <1 tuổi được tiêm MDDĐ	Trẻ	474	35	7				91	3	3	60	5	8	96	10	10	121	7	6	106	10	9	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥95						≥95			≥95			≥95			≥95			≥95			
2	Phụ nữ có thai được tiêm ngừa UV2+	Người	474	34	7				91	6	7	60	2	3	96	7	7	121	10	8	106	9	8	



1	Số lam xét nghiệm	Lam	200	0	0				40		0	40		0	40		0	40		0	40		0	
2	Số lượt bệnh nhân điều trị	Lượt	0	0					0		0			0		0		0		0		0		
3	Tỷ lệ mắc SR/1.000 dân	%	0,005	0					0		0			0		0		0		0		0		
4	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất	BN	0	0					0		0			0		0		0		0		0		
IV PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM																								
A Phòng chống bướu cổ																								
1	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ gđ	60	0					15	0				15	0		15	0		15	0			
2	Điều tra KAP bà mẹ	BM	24	24	100				12	12				12	12									
B Phòng chống Đái tháo đường																								
1	Tập huấn kỹ năng thực hành cho cán bộ tham gia chương trình phòng chống ĐTĐ	Người	12	0	0				2	0	2		0	2		0	3		0	3		0		
2	Tư vấn cho người tiền đái tháo đường	Cuộc	22	0	0				5	0	4		0	5		0	4		0	4		0		
3	Thực hiện khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	4.153	739	18				830	120	14	830	94	11	831	150	18	831	250	30	831	125	15	
4	Số bệnh nhân ĐTĐ được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	486	330	68				97	52	54	97	0	0	97	97	100	97	106	109	98	75	77	
C Phòng chống Tăng huyết áp																								
1	Số lượt cán bộ y tế được đào tạo	Cán bộ	12	0	0				2	0	2		0	2		0	3		0	3		0		
2	Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân THA	Xã	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
3	Phát hiện thông qua khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	304	17	6				60	0	0	61	0	0	61	8	13	61	7	11	61	2	3	
4	Số bệnh nhân THA được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	857	436	51				171	106	62	171	0	0	171	85	50	172	150	87	172	95	55	
V DINH DƯỠNG																								
1	Trẻ em 6-36 tháng được uống Vitamin A	Trẻ	1.460	0	0.0		0		240	0	0	225	0	0	275	0	0	360	0	0	360	0	0	
2	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	BM		0	0.0		0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD cân nặng/ tuổi	%	10.19	0		10.19	0.00		10.8	0.00	0	14.1	0.00	0	9.82	0.00	0	8.61	0.00	0	9.12	0.00	0	
4	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao/ tuổi	%	12.3	0		12.3	0.00		18.03	0.00	0	16.9	0.00	0	9.09	0.00	0	10.72	0.00	0	9.51	0.00	0	
5	Tập huấn Vitamin A - Dinh dưỡng	Lớp		0			0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		

H
TAM
THÀNH

6	Số xã triển khai	Xã	5	5	100	5			1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
7	Câu lạc bộ dinh dưỡng	Xã	5	5	100	5			1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
8	Số trẻ < 5 tuổi	Trẻ	2.545	2.534	100	2.545			440	470	107	375	368	98	575	570	99	620	598	96	535	528	99	
9	Số trẻ < 2 tuổi	Trẻ	889	897	101	889			170	180	106	127	142	112	175	181	103	210	168	80	200	226	113	
VI SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG- Y TẾ TRƯỜNG HỌC																								
A Vệ sinh môi trường																								
1	Kiểm tra giám sát các CSYT có công trình cấp nước và nhà	cơ sở	6	0	0				1	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0	
2	Kiểm tra giám sát về quản lý chất thải y tế.	cơ sở	6	0	0				1	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0	
3	Thực hiện ngoại kiểm đối với các đơn vị cấp nước	cơ sở	2	0	0				0	0		0	0		1	0	0	1	0	0	0	0		
4	Kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường các cơ sở sản xuất	cơ sở	1	0	0				0	0		0	0		0	0	0	1	0	0	0	0		
5	Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn hiện	hộ gđ	410	37	9				85	8	9	80	8	10	80	5	6	85	8	9	80	8	10	
6	Tỷ lệ HGĐ ở nông thôn có nhà tiêu HVS	%																						
B Y tế trường học																								
1	Trường được kiểm tra, giám sát các nội dung công tác y tế trường học	Trường	9	0	0				2	0	0	1	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
2	Số trường được hướng dẫn về công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh	Trường	9	0	0				2	0	0	1	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
C Nha học đường																								
1	Số trường thực hiện giáo dục SKRM cho HS tiểu học và HS mẫu giáo	Trường	11	0	0				3	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
2	Số HS tiểu học và mẫu giáo bán trú thực hiện chải răng tại trường	HS	290	0	0				60	0	0	20	0	0	140	0	0	0	0	0	70	0	0	
3	Số trường có tổ chức cho HS súc miệng Natri Fluor 0.2%	Trường	7	0	0				2	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	2	0	0	
4	Số HS được khám sức khỏe răng miệng	HS	1.000	0	0				200	0	0	200	0	0	200	0	0	200	0	0	200	0	0	
VI BỆNH NGHỀ NGHIỆP																								
1	Tổ chức/phối hợp kiểm tra, giám sát các cơ sở lao động có nguy cơ phát sinh nhiều yếu tố nguy hiểm, có hại.	Cơ sở																						
VII PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS																								

1	Số mẫu xét nghiệm sàng lọc HIV	Mẫu	650	54	8	650	54	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0		
2	Số người có nguy cơ cao được xét nghiệm	Người	50	8	16	50	8	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0		
3	Số Cas có HIV dương tính (mới)	Người	3	0	0	0		-	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	-	0	0	
4	Số mẫu giám sát trọng điểm HIV	Mẫu	-					-		-			-			-			-				
5	Số mẫu giám sát trọng điểm STI	Mẫu	-					-		-			-			-			-				
6	Số người điều trị cai nghiện ma túy bằng Methadone	Người	-					-		-			-			-			-				
7	Số bệnh nhân điều trị ARV mới (người lớn và trẻ em)	BN	2	0	0			-	0	0	1	0	0	-	0	0	1	0	0	-	0	0	
8	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây truyền từ mẹ sang con	%	95		0			95		100	95		100	95		100	95		100	95		100	
9	Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống từ mẹ nhiễm HIV được điều trị dự phòng ARV	%	100		0			100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và ARV	%	92		0			92	100	100	92	100	100	92	100	100	92	100	100	92	100	100	
11	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	100		0			100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	
12	Số điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP)	Người	-					-		-			-			-			-				
VII SỨC KHỎE SINH SẢN																							
A Chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình																							
	Số lượt người sử dụng các BPTT tại các cơ sở y tế	Người	2.154	254	12		4		304	43	14	279	83	30	401	29	7	575	33	6	595	62	10
1	Triệt sản	Người																					
2	Vòng tránh thai	Người	500	46	9				73	12	16	64	10	16	100	7	7	131	4	3	132	13	10
3	Thuốc uống tránh thai	Người	600	72	12				77	11	14	71	28	39	107	8	7	168	10	6	177	15	8
4	Thuốc tiêm tránh thai	Người	450	55	12		4		76	10	13	72	15	21	86	5	6	107	8	7	109	13	12
5	Thuốc cấy tránh thai	Người	4	1	25		0		1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	1	100	0	0	

6	Bao cao su	Người	600	80	13		0		77	10	13	71	30	42	107	9	8	168	10	6	177	21	12
B Chỉ tiêu Chăm sóc SKBM																							
1	Phá thai	Cas	10	0	0		0		2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0
2	Khám phụ khoa	lượt	5200	425	8		15		920	115	13	850	105	12	1050	39	4	1160	24	2	1220	127	10
3	Điều trị phụ khoa	lượt	2340	132	6		8		440	50	11	400	9	2	490	11	2	500	12	2	510	42	8
4	Số phụ nữ đẻ trong năm	người	450	42	9		4		85	13	15	75	6	8	94	6	6	97	5	5	99	8	8
	+ Tr.đó: Số đẻ tuổi vị thành niên	Người	23	1	4		0		4	0	0	4	0	0	5	1	20	5	0	0	5	0	0
5	Phụ nữ đẻ được khám thai > 4 lần	Cas	405	41	10		4		76	13	17	68	6	9	85	6	7	87	4	5	89	8	9
	+ Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai > 4 lần	%	90	41	46		4		90	13		90	6		90	6		90	4		90	8	
6	BM và trẻ SS được CS sau đẻ	Cas	437	42	10		4		82	13	16	73	6	8	92	6	7	94	5	5	96	8	8
	* Tỷ lệ BM và trẻ SS được CS sau đẻ	%	97	42	43		4		97	13	13	97	6	6	97	6	6	97	5	5	97	8	8
7	Số cas tử vong mẹ	Cas		0	0		0		0			0			0			0			0		
8	Tỷ suất tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống	‰		0	0		0		0			0			0			0			0		
C Chỉ tiêu Chăm sóc SKTE																							
1	Số trẻ đẻ ra sống	Trẻ	450	42	9		4		85	13	15	75	6	8	94	6	6	97	5	5	99	8	8
	+ Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống được cân	%	100	42	42		4		100	13	13	100	6	6	100	6	6	100	5	5	100	8	8
2	Số trẻ tử vong dưới 1 tuổi	Trẻ	5	0	0		0		1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
	+ Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	9,27	0		0		9,27	0		9,27	0		9,27	0		9,27	0		9,27	0		
3	Số trẻ tử vong dưới 5 tuổi	Trẻ	5	0	0		0		1			1	0		1	0	0	1	0	0	1	0	0
	+ Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	11,50	0		0		11,50	0		11,50	0		11,50	0		11,50	0		11,50	0		
D Chương trình lây truyền HIV từ mẹ sang con																							
1	Số PN có thai được tư vấn	Người	405	41	10		0		76	10	13	68	0	0	85	13	15	87	8	9	89	10	11
2	Số PN có thai được xét nghiệm máu	Người	315	22	7		0		61	6	10	56	0	0	65	6	9	66	0	0	67	10	15
IX DÂN SỐ																							
1	Tăng tỷ lệ sinh	‰	0,20	0	đạt	0.20		0.20		đạt	0.20		đạt	0.20		đạt	0.20		đạt	0.20		đạt	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8.8	6.0	đạt	8.80		10		đạt	8.80		đạt	10.00		đạt	8.20		đạt	10.00		đạt	
3	Tỷ lệ giới tính khi sinh (bé trai /100 bé gái)	%	107	109	102	107		107		0	107		0	107		0	107		0	107		0	
4	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại	Người	2.139	1.372	64				290	201	69	275	201	73	561	359	64	532	309	58	481	302	63

	Dụng cụ tử cung	Người	430	96	22					65	16	25	65	19	29	115	25	22	115	18	16	118	18	15	
	Thuốc cấy tránh thai	Người	02	0	0					-			-			1		0	1	0	0	-			
	Thuốc tiêm tránh thai	Người	100	111	111					15	20	133	20	21	105	25	31	124	20	18	90	20	21	105	
	Viên uống tránh thai	Người	716	624	87					110	87	79	100	82	82	170	175	103	166	146	88	170	134	79	
	Bao cao su	Người	843	541	64					100	78	78	90	79	88	250	128	51	230	127	55	173	129	75	
5	Khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi	Người	1.965	95	5					345	0	0	330	95	29	430	0	0	430	0	0	430	0.0	0	
6	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	219	51	23					25	7	28	25	14	56	59	10	17	55	8	15	55	12	22	
7	Tỷ lệ sàng lọc sau sinh	%	306	27	9					55	3	5	41	9	22	70	7	10	70	3	4	70	5	7	
8	Tư vấn, khám sức khỏe trước kết hôn	Cặp	-	2										2											
X	TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE																								
1	Số phòng, góc tư vấn sức khỏe	Phòng, góc	6	0	0	1				1		0	1		100	1		0	1		0	1		0	
2	Số lần tư vấn	Lần	6.000	704	12	1.200	111			800	120	15	800	70	9	1.200	185	15	1.000	102	10	1.000	116	12	
3	Số lớp tập huấn TT-GDSK	Lớp	4	0	0	4																			
4	Số lần nói chuyện chuyên đề sức khỏe tại cụm dân cư, trường học, đoàn thể	Lần	25	3	12	4	1			4		0	4		0	5	1	20	4		0	4	1	25	
5	Số tin, bài, ảnh gửi đăng trên bản tin sức khỏe Kiên Giang	Tin, bài, ảnh	12	2	17	7	2			1		0	1		0	1		0	1		0	1		0	
6	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh huyện	Tin, bài	70	10	14	60	10			2		0	2		0	2		0	2		0	2		0	
7	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh xã, Trạm Y tế	Tin, bài	400	23	6					80	5		80	4	5	80	5	6	80	4	5	80	5	6	
8	Họp nhóm liên quan đến TT-GDSK tại cụm dân cư	Lần	200	25	13					40	5	13	40	5	13	40	5	13	40	5	13	40	5	13	
9	Thăm hộ gia đình liên quan đến TT-GDSK	Lần	6.000	610	10					1.200	140	12	1.200	50	4	1.200	138	12	1.200	140	12	1.200	142	12	
XI	CHƯƠNG TRÌNH CHỐNG LAO																								
1	Số người xét nghiệm lao	Người	322	29	9.0					55	5	9	50	5	10	70	6	9	71	6	8	76	7	9	
2	Số BN QL điều trị	BN	96	58	60					15	9	60	24	10	42	20	16	80	16	13	81	21	10	48	
3	Số bệnh nhân lao phát hiện	BN	50	3	6					8	0	0	8	1	13	11	0	0	11	0	12	12	2	17	
4	BN thu dung	BN	50	3	6					8	0	0	8	1	13	11	0	0	11	0	12	12	2	17	
5	Lao phổi mới (+)	BN	36	3	8					6	0	0	6	1	17	8	0	0	8	0	0	8	2	25	
6	Lao phổi (+) tái trị; LP AFB (-); Lao ngoài phổi	BN	14	0	0					2	0	0	2	0	0	3	0	0	3	0	0	4	0	0	
7	BN khỏi bệnh các thể	BN	41	11	27					6	4	67	15	2	13	8	1	13	4	1	25	8	3	38	

